

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 05/MAHASOL/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MAHASOL**

Địa chỉ: Phòng 8.02 Tòa nhà Charmington La Pointe, 181 Cao Thắng, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0988781880

E-mail: mahasol.ketoan@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0319530298

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Ngày cấp/ Nơi cấp: (Đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **TINH BỘT NGHỆ MẬT HOA DỪA**

2. Thành phần: mật hoa dừa 60%, tinh bột nghệ sấy thăng hoa 40%

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 08 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói: Đóng gói bằng máy, đóng gói kín. Khối lượng tịnh: 350g hoặc quy cách khác theo yêu cầu khách hàng, sẽ được thể hiện rõ ràng trên nhãn bao bì.

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đựng trong chai thủy tinh hoặc chai nhựa. Bao bì phù hợp với quy định về vật liệu bao gói thực phẩm: QCVN 12-4:2015/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm và QCVN 12-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ làm bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất)

Sản xuất tại: CHI NHÁNH TÂY NINH – CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: Lô LA 10, Đường Số 1, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số Giấy chứng nhận ISO 22000:2018: 202640060. Cấp ngày: 30/01/2026. Nơi cấp: Công ty Cổ phần Chứng nhận và Phát triển Công nghệ NAC.



III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

TINH BỘT NGHỆ MẬT HOA DỪA

Thành phần: mật hoa dừa 60%, tinh bột nghệ sấy thăng hoa 40%

Hướng dẫn sử dụng:

- Pha 1 muỗng cafe sản phẩm với 100ml nước ấm và 1 lát chanh tươi (ngon hơn khi dùng kèm vỏ chanh cắt sợi)
- Uống vào sáng sớm hoặc chiều (trước khi ăn 30 phút).

Hướng dẫn bảo quản: ở nhiệt độ thường, nơi khô ráo thoáng mát. Sau khi mở nắp, nên bảo quản ngăn mát tủ lạnh để giữ trọn giá trị dinh dưỡng và sử dụng trong vòng 30 ngày

Ngày sản xuất & Hạn sử dụng: xem trên bao bì sản phẩm

Thông tin cảnh báo: không sử dụng với người dị ứng với thành phần sản phẩm. Không sử dụng sản phẩm khi đã hết hạn sử dụng.

Khối lượng tịnh:

Sản phẩm của: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MAHASOL

Địa chỉ: Phòng 8.02 Tòa nhà Charmington La Pointe, 181 Cao Thắng, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0988781880 - 0983541690

Sản xuất tại: CHI NHÁNH TÂY NINH – CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: Lô LA 10, Đường Số 1, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Xuất xứ: Việt Nam

THÔNG TIN DINH DƯỠNG
(NUTRITION FACTS)

Thành phần dinh dưỡng	Trên 100g		% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng (Energy)	321	kcal	16%
Chất đạm (Protein)	1.09	g	2%
Carbohydrat	79.2	g	24%
Đường tổng (Total sugars)	42.4	g	-
Natri (Sodium)	194	mg	10%

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (Nutrient Reference Values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal).

Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi nhãn

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.



STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	5
2	Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/kg	10
3	Ochratoxin A	µg/kg	30

- Tiêu chuẩn cơ sở (tham khảo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ y tế về việc” Quy định giới hạn ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh hiếu khí	CFU/g	10 ⁴
2	Coliforms	CFU/g	10
3	E.coli	CFU/g	Không có
4	Cl. Perfringens	CFU/g	10
5	B.cereus	CFU/g	10 ²
6	Nấm men nấm mốc	CFU/g	10 ²

- QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Chì (Pb)	mg/kg	0,5
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	1,0
3	Asen (As)	mg/kg	1,0
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



LÊ QUÍ BẢO TRÂM



Số/No.: 2607445-6/KQ
Trang/ Page: 1/4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 2606863/KG
Mã số mẫu/ : 26063388
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MAHASOL

Địa chỉ/ Address : Phòng 8.02 Toà nhà Charmington La Pointe, 181 Cao Thắng, Phường Hoà Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 29/06/2026 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 25/07/2026

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 29/06/2026 – 15/07/2026

Tên mẫu/ Name of sample : TINH BỘT NGHỆ MẬT HOA DỪA

Tình trạng mẫu/ State of sample :
- Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
- Mẫu thực phẩm đựng trong hộp nhựa kín.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
Quality Manager



Nguyễn Thị Thanh Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



ThS. Hồ Phùng Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

NHẬN MẪU & PTN: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THẾ KỶ MỚI (NEWCENLAB)

Địa chỉ: Số 04 Đường số 5, Phường Bình Hưng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline: 0769 898 139 – 0908 867 287

Email: info@newcenlab.com

Web: newcenlab.com

Số tài liệu: TKM-TT-7.8/BM02 Lần ban hành: 07 Ngày hiệu lực: 01/01/2026



Mã số/ Code : 2606863/KG
Mã số mẫu/ : 26063388
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
1	Năng lượng	Kcal/100g	TCVN 7088:2015	321
2	Carbohydrate (Không bao gồm xơ)	g/100g	SG.NB.HD.TN.020 (2019) (TCVN 4594:1988)	79,2
3	Protein (N×6,25)	g/100g	TKM-TN-204:2022 (*) (Ref. Fao Food 14/7, page 221-223)	1,09
4	Béo tổng	g/100g	TKM-TN-205:2022 (*) (Ref. Fao Food 14/7, page 214)	<0,3 ⁽ⁱ⁾
5	Đường tổng	g/100g	SG.NB.HD.TN.020 (2019) (TCVN 4594:1988)	42,4
6	Natri (Na)	mg/100g	SG.NB.HD.TN.026 (2019) (Ref. AOAC 2015.01)	194
7	Curcumin	mg/kg	SOP.01-607:2024 (HPLC.UV)	32,4
8	Chì (Pb)	mg/kg	AOAC 999.11	KPH (LOD = 0,01)
9	Cadimi (Cd)	mg/kg	AOAC 999.11	0,0067
10	Arsen (As)	mg/kg	AOAC 986.15	KPH (LOD = 0,05)
11	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	AOAC 974.14	KPH (LOD = 0,015)
12	Aflatoxin B1	µg/kg	TCVN 10638:2014 (*)	KPH (LOD = 0,1)
13	Aflatoxin tổng	µg/kg	TCVN 10638:2014	KPH (LOD = 0,15)
14	Ochratoxin A	µg/kg	TKM-TN-245:2021 (*) (Ref. AOAC 2000.03, TCVN 9524:2012, TCVN 10928:2015)	KPH (LOD = 0,75)
15	<i>Escherichia coli</i> dương tính <i>β-glucuronidase</i>	CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (*)	<10
16	<i>Coliforms</i>	CFU/g	TCVN 6848:2007 (*)	<10
17	<i>Bacillus cereus</i>	CFU/g	AOAC 980.31 (*)	<10
18	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	TCVN 4991:2005 (*)	<10
19	Tổng số vi sinh hiếu khí	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	6,1×10 ³

Số/No.: 2607445-6/KQ

Trang/ Page: 3/4

Mã số/ Code : 2606863/KG

Mã số mẫu/ : 26063388

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
20	Nấm men và nấm mốc	CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (*)	<10

Ghi chú: (*) : Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; KPH: Not detected.

- Chỉ tiêu thử nghiệm số 2, 5-11 thực hiện bởi thầu phụ/ Items No. 2, 5-11 are tested by subcontractor.
- Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 1 CFU/mL tương ứng "không phát hiện" khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g or 1 CFU/mL corresponding "Not detected" when the dishes examined contain no colonies.
- Newcenlab không chịu trách nhiệm với thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp/ Newcenlab is not responsible for sample information provided by customers.
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.



Số/No.: 2607445-6/KQ

Trang/ Page: 4/4



Mã số/ Code : 2606863/KG

Mã số mẫu/ : 26063388

Sample Code

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)

Thành phần dinh dưỡng	Trên 100g		% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng (Energy)	321	kcal	16%
Chất đạm (Protein)	1.09	g	2%
Carbohydrate	79.2	g	24%
Đường tổng (Total sugars)	42.4	g	-
Béo tổng (Total fat)	0	g	0%
Natri (Sodium)	194	mg	10%

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (Nutrient Reference Values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal).